

THÔNG BÁO
Về việc công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2025 (HĐTS);

Căn cứ Thông báo số 12/TB-HĐTSDH ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS về việc đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025;

HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 (*Phụ lục đính kèm*).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành đào tạo giáo viên và ngành sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề được công bố sau khi có quyết định của Bộ GDĐT.

Đại học Huế sẽ thông báo quy tắc và bảng quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển trước 17 giờ 00 ngày 23/7/2025./.

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Thành viên HĐTS;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa và phân hiệu thuộc ĐHH;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**

Phụ lục
NGŨNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số /TB-HĐTSDH ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
I.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT – Ký hiệu trường DHA					
1	Luật	7380101	18.00	20.25		
2	Luật Kinh tế	7380107	18.00	20.25		
II.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – Ký hiệu trường DHF					
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT			
2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233				
3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234				
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	16.00	18.30		
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	15.00	18.00		
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	15.00	18.00		
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	16.00	18.30		
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	15.50	18.16		
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	16.00	18.30		
10	Quốc tế học	7310601	15.00	18.00		
11	Việt Nam học	7310630	15.00	18.00		
12	Hoa Kỳ học	7310640	15.00	18.00		
III.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - Ký hiệu trường DHK					
1	Kinh tế	7310101	15.00		600	
2	Kinh tế chính trị	7310102	15.00		600	
3	Kinh tế quốc tế	7310106	15.00		600	
4	Thống kê kinh tế	7310107	15.00		600	
5	Kinh tế số	7310109	15.00		600	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
6	Quản trị kinh doanh	7340101	16.00		640	
7	Marketing	7340115	18.00		720	
8	Kinh doanh thương mại	7340121	16.00		640	
9	Thương mại điện tử	7340122	17.00		680	
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	15.00		600	
11	Kế toán *	7340301	15.00		600	
12	Kiểm toán	7340302	15.00		600	
13	Quản trị nhân lực	7340404	15.00		600	
14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	15.00		600	
15	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	17.00		680	
16	Kinh tế nông nghiệp	7620115	15.00		600	
17	Song ngành Kinh tế - Tài chính	7903124	16.00		640	
	* Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Cử nhân tài năng)					
18	Kinh tế	7310101TA	16.00		640	
19	Quản trị kinh doanh	7340101TA	16.00		640	
20	Kế toán	7340301TA	16.00		640	
	* Chương trình liên kết					
21	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)	7349001	16.00		640	
IV.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – Ký hiệu trường DHL					
1	Bất động sản	7340116	15.00	18.00		
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	15.00	18.00		
3	Kỹ thuật cơ – điện tử	7520114	15.00	18.00		
4	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	15.00	18.00		
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	16.00	18.30		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sản của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	15.00	18.00		
7	Khuyến nông	7620102	15.00	18.00		
8	Chăn nuôi	7620105	16.00	18.30		
9	Thú y	7640101	17.00	19.13		
10	Khoa học cây trồng	7620110	15.00	18.00		
11	Bảo vệ thực vật	7620112	15.00	18.00		
12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	15.00	18.00		
13	Phát triển nông thôn	7620116	15.00	18.00		
14	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119	15.00	18.00		
15	Lâm nghiệp	7620210	15.00	18.00		
16	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	15.00	18.00		
17	Nuôi trồng thủy sản	7620301	15.00	18.00		
18	Bệnh học thủy sản	7620302	15.00	18.00		
19	Quản lý thủy sản	7620305	15.00	18.00		
20	Quản lý đất đai	7850103	15.00	18.00		
V.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT – Ký hiệu trường DHN					
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT			
2	Hội họa	7210103	15.00	18.00		
3	Điêu khắc	7210105	15.00	18.00		
4	Thiết kế Đồ họa	7210403	15.00	18.00		
5	Thiết kế Thời trang	7210404	15.00	18.00		
6	Thiết kế Nội thất	7580108	15.00	18.00		
VI.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – Ký hiệu trường DHS					
1	Giáo dục Mầm non	7140201	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT			
3.	Giáo dục Tiểu học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140202TA				
4	Giáo dục công dân	7140204				
5	Giáo dục Chính trị	7140205				
6	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208				
7	Giáo dục pháp luật	7140248				
8	Sư phạm Toán học	7140209				
9	Sư phạm Toán học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140209TA				
10	Sư phạm Tin học	7140210				
11	Sư phạm Vật lí	7140211				
12	Sư phạm Hóa học	7140212				
13	Sư phạm Sinh học	7140213				
14	Sư phạm Ngữ văn	7140217				
15	Sư phạm Lịch sử	7140218				
16	Sư phạm Địa lý	7140219				
17	Sư phạm Âm nhạc	7140221				
18	Sư phạm Công nghệ	7140246				
19	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247				
20	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249				
21	Tâm lý học giáo dục	7310403				
22	Hệ thống thông tin	7480104				
VII.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC – Ký hiệu trường DHT					
1	Hán - Nôm	7220104	15.00	18.00	600	75
2	Triết học	7229001	15.00	18.00	600	75

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
3	Lịch sử	7229010	15.00	18.00	600	75
4	Văn học	7229030	15.00	18.00	600	75
5	Quản lý văn hóa	7229042	15.00	18.00	600	75
6	Quản lý nhà nước	7310205	15.00	18.00	600	75
7	Xã hội học	7310301	15.00	18.00	600	75
8	Đông phương học	7310608	15.00	18.00	600	75
9	Báo chí	7320101	15.00	18.00	600	75
10	Truyền thông số	7320111	15.00	18.00	600	75
11	Công nghệ sinh học	7420201	15.00	18.00	600	75
12	Vật lý học	7440102	15.00	18.00	600	75
13	Hóa học	7440112	15.00	18.00	600	75
14	Khoa học môi trường	7440301	15.00	18.00	600	75
15	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)	7480103	15.00	18.00	600	75
16	Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107TD	15.00	18.00	600	75
17	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Cử nhân)	7480201	15.00	18.00	600	75
18	Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo Kỹ sư Việt - Nhật)	7480201VJ	15.00	18.00	600	75
19	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	15.00	18.00	600	75
20	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	15.00	18.00	600	75
21	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	7520503	15.00	18.00	600	75
22	Kiến trúc	7580101	15.00	18.00		
23	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	15.00	18.00	600	75
24	Công tác xã hội	7760101	15.00	18.00	600	75
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	15.00	18.00	600	75

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
26	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	7850105	15.00	18.00	600	75
VIII.	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC – Ký hiệu trường DHY					
1	Y khoa	7720101	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT			
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501				
3	Dược học	7720201				
4	Y học dự phòng	7720110				
5	Y học cổ truyền	7720115				
6	Điều dưỡng	7720301				
7	Hộ sinh	7720302				
8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601				
9	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602				
10	Y tế công cộng	7720701	17.00			
11	Dinh dưỡng	7720401	17.00			
IX.	TRƯỜNG DU LỊCH – Ký hiệu trường DHD					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	15.00	18.00		
2	Du lịch	7810101	15.00	18.00		
3	Du lịch điện tử	7810102	15.00	18.00		
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	15.00	18.00		
5	Quản trị du lịch và khách sạn	7810104	18.00	20.25		
6	Quản trị khách sạn	7810201	15.00	18.00		
7	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	15.00	18.00		
X.	KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT – Ký hiệu trường DHC					
1	Giáo dục Thể chất	7140206	Theo ngưỡng ĐBCL đầu vào của Bộ GD&ĐT			

Số TT	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Điểm sàn của các phương thức (không nhân hệ số)			
			THPT (Thang điểm 30)	Học bạ (Thang điểm 30)	ĐGNL ĐHQG TPHCM (Thang điểm 1200)	ĐGNL ĐHQG HÀ NỘI (Thang điểm 150)
XI.	KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - Ký hiệu trường DHE					
1	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112KS	17.00	19.13	680	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	16.00	18.30	640	
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15.25	18.08	610	
4	Kỹ thuật điện	7520201	16.00	18.30	640	
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	16.00	18.30	640	
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	16.00	18.30	640	
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch		24.00	24.60	960	
XII.	KHOA QUỐC TẾ - Ký hiệu trường DHI					
1	Quan hệ Quốc tế	7310206	15.00			
2	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15.00			
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	15.00	18.00		
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	15.00	18.00		
5	Kinh tế xây dựng (Hệ kỹ sư và cử nhân)	7580301	15.00	18.00		
XIII.	PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ - ký hiệu trường DHQ					
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15.00	18.00		
3	Kỹ thuật điện	7520201	15.00	18.00		
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	15.00	18.00		

Ghi chú:

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm bài thi/ môn thi của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển chưa nhân hệ số, đã bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có).

2. Việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với tổ hợp xét tuyển khi sử dụng kết quả ba bài thi/môn thi; hai bài thi/môn thi; một bài thi/môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với các điều kiện khác để xét tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên và các ngành sức khỏe có chứng chỉ hành nghề được xác định như sau:

(i): Ba bài thi/môn thi: Tổng điểm Ba bài thi/môn thi (tính theo thang điểm 10) + (điểm ưu tiên khu vực, đối tượng);

(ii): Hai bài thi/môn thi: Tổng điểm Hai bài thi/môn thi (tính theo thang điểm 10) + (điểm ưu tiên khu vực, đối tượng)* $\frac{2}{3}$ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), tối thiểu bằng ngưỡng Ba bài thi/môn thi* $\frac{2}{3}$ (làm tròn đến hai chữ số thập phân);

(iii): Một bài thi/môn thi: Điểm Một bài thi/môn thi (tính theo thang điểm 10) + (điểm ưu tiên khu vực, đối tượng)* $\frac{1}{3}$ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), tối thiểu bằng ngưỡng Ba bài thi/môn thi* $\frac{1}{3}$ (làm tròn đến hai chữ số thập phân).